

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q7, TP.HCM
Mã số thuế : 0302336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.385.940.053.062	6.635.011.064.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.693.772.999	25.373.043.842
1. Tiền	111	V.1	12.393.772.999	7.268.043.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.300.000.000	18.105.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.720.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	28.720.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.336.649.931.532	6.604.373.035.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.878.922.430.573	6.272.106.137.672
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551.245.609	700.105.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	499.803.700.009	374.194.236.662
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.820.199	3.249.745
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.820.199	3.249.745
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.873.528.332	5.261.735.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.557.874.591	4.946.081.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác		210		31.647.549.307	33.568.507.758
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình		220		10.658.331.640	12.578.458.352
- Nguyên giá		221	V.10	10.658.331.640	12.578.458.352
- Giá trị hao mòn lũy kế		222		46.877.224.299	46.877.224.299
2. Tài sản cố định vô hình		223		(36.218.892.659)	(34.298.765.947)
- Nguyên giá		227	V.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		228		-	-
229					
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		240		20.984.461.856	20.984.461.856
241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	20.984.461.856	20.984.461.856
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn		260		4.755.811	5.587.550
261			V.13b	4.755.811	5.587.550
262					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)					
		270		6.417.587.602.369	6.668.579.571.841
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn		300		6.192.709.415.812	6.457.967.040.607
310				6.192.709.415.812	6.457.967.040.607
2. Người mua trả tiền trước		311		4.241.193.939.098	4.085.487.167.290
312					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	6.537.167.734	3.792.021.127
314				570.000.000	580.000.000
4. Phải trả người lao động		315	V.14	3.594.466.393	25.903.939.029
318					
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319	V.16a	605.410.437.768	463.322.314.663
7. Phải trả ngắn hạn khác		320		1.335.000.000.000	1.878.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		403.404.819	881.598.498

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả người bán dài hạn					
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu					
5. Cổ phiếu quỹ					
8. Quỹ đầu tư phát triển					
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)				6.417.587.602.369	6.668.579.571.841

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Ngọc Quỳnh

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.880.444.407.469	4.593.186.774.138	12.504.229.385.416	12.925.636.305.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3.880.444.407.469	4.593.186.774.138	12.504.229.385.416	12.925.636.305.443
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3.876.691.264.182	4.582.831.987.115	12.477.940.436.814	12.876.061.160.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.753.143.287	10.354.787.023	26.288.948.602	49.575.145.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	163.066.181.900	134.512.049.102	584.265.589.738	339.001.243.368
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	148.872.836.293	125.943.534.923	575.970.556.570	352.501.481.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.083.564.376	48.096.644.925	264.217.415.113	169.320.139.026
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1.364.418.701	1.161.890.384	4.553.057.935	2.310.309.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.985.143.266	2.318.036.654	5.437.395.135	6.465.743.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.596.926.927	15.443.374.164	24.593.528.700	27.298.854.061
11. Thu nhập khác	31	V.19e	50.887.519	73.941.730	267.342.082	346.221.774
12. Chi phí khác	32	V.19f	6.050.011	4	68.502.662	1.794.209.268
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44.837.508	73.941.726	198.839.420	(1.447.987.494)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	14.641.764.435	15.517.315.890	24.792.368.120	25.850.866.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	3.018.446.660	3.199.956.951	5.048.567.397	5.266.667.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	11.623.317.775	12.317.358.939	19.743.800.723	20.584.199.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.485	1.574	2.523	2.630
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.485	1.574	2.523	2.630

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,

Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý IV/2023 (3)	Quý IV/2022 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.792.368.120	25.850.866.567
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.920.126.712	1.812.487.222
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.940.699.382)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(339.860.181)	(3.514.594.231)
- Chi phí lãi vay	06	264.217.415.113	(169.320.139.026)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	287.649.350.382	(145.171.379.468)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	267.723.103.752	(2.257.234.879.518)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	429.546	(922.090)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	303.651.562.393	2.490.345.405.409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.389.038.619	(4.623.011.656)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(286.526.887.749)	(157.673.439.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.230.077.688)	(2.257.885.051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(478.193.679)	(970.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	569.178.325.576	(77.587.047.247)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.914.438.400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.720.000.000)	(15.655.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.295.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.860.181	3.514.594.231
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.380.139.819)	15.240.155.831
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	3.534.600.000.000	3.430.400.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.077.600.000.000)	(3.342.350.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.477.456.600)	(5.478.145.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(548.477.456.600)	82.571.854.600
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.679.270.843)	20.224.963.184
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.373.043.842	5.148.080.658
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.693.772.999	25.373.043.842

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Page 2

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý IV/2023****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	6.385.940.053.062	6.635.011.064.083
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.693.772.999	25.373.043.842
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	28.720.000.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.336.649.931.532	6.604.373.035.284
4	Hàng tồn kho	2.820.199	3.249.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.873.528.332	5.261.735.212
II	Tài sản dài hạn	31.647.549.307	33.568.507.758
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	10.658.331.640	12.578.458.352
	- TSCĐ hữu hình	10.658.331.640	12.578.458.352
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	4.755.811	5.587.550
A	Tổng cộng tài sản	6.417.587.602.369	6.668.579.571.841
III	Nợ phải trả	6.192.709.415.812	6.457.967.040.607
1	Nợ ngắn hạn	6.192.709.415.812	6.457.967.040.607
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	224.878.186.557	210.612.531.234
1	Vốn chủ sở hữu	224.878.186.557	210.612.531.234
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	72.587.852.609	58.322.197.286
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	6.417.587.602.369	6.668.579.571.841

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.880.444.407.469	12.504.229.385.416
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.880.444.407.469	12.504.229.385.416
4	Giá vốn hàng bán	3.876.691.264.182	12.477.940.436.814
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	3.753.143.287	26.288.948.602
6	Doanh thu hoạt động tài chính	163.066.181.900	584.265.589.738
7	Chi phí tài chính	148.872.836.293	575.970.556.570
8	Chi phí bán hàng	1.364.418.701	4.553.057.935
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.985.143.266	5.437.395.135
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.596.926.927	24.593.528.700
11	Thu nhập khác	50.887.519	267.342.082
12	Chi phí khác	6.050.011	68.502.662
13	Lợi nhuận khác	44.837.508	198.839.420
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.641.764.435	24.792.368.120
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.018.446.660	5.048.567.397
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.623.317.775	19.743.800.723
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.485	2.523
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám Đốc

 Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí một giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

	31/12/2023	01/01/2023
1. TIỀN		
Tiền mặt	14.610.705	8.705.370
Tiền gửi ngân hàng	12.379.162.294	7.259.338.472
Các khoản tương đương tiền.	5.300.000.000	18.105.000.000
Cộng:	17.693.772.999	25.373.043.842

	31/12/2023	01/01/2023
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN		
* Tiền gửi có kỳ hạn	28.720.000.000	-
Cộng:	-	-

	31/12/2023	01/01/2023
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		
Cộng:	-	-

	31/12/2023	01/01/2023
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	1.603.158.839.309	1.130.883.575.999
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tin Phát	2.213.019.081.623	2.100.778.210.182
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	382.254.082.955	1.038.354.082.955
* Khác	1.651.862.982.027	1.973.462.823.877
Cộng :	5.878.922.430.573	6.272.106.137.672

	31/12/2023	01/01/2023
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	3.000.000	151.860.000
Cộng :	551.245.609	700.105.609

	31/12/2023	01/01/2023
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	474.261.381.488	348.386.151.567
- Phải thu khác	18.494.587	85.117.098
- Tam ứng	11.523.823.934	11.722.967.997
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	499.803.700.009	374.194.236.662

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/12/2023	01/01/2023
- Thu HTKD		-	-
Cộng:		-	-

8. HÀNG TỒN KHO		31/12/2023	01/01/2023
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		2.820.199	3.249.745
Cộng:		2.820.199	3.249.745

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2023	01/01/2023
- Thuế NK			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.049.767.941	875.280.954	2.257.948.336	510.843.222	604.925.494	34.298.765.947
Số tăng trong kỳ	1.066.240.839	28.135.896	154.979.269	-	670.770.708	1.920.126.712
- Khấu hao trong kỳ	1.066.240.839	28.135.896	154.979.269		670.770.708	1.920.126.712
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	31.116.008.780	903.416.850	2.412.927.605	510.843.222	1.275.696.202	36.218.892.659
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.516.445.687	60.961.134	154.979.269	-	4.846.072.262	12.578.458.352
Tại ngày cuối kỳ	6.450.204.848	32.825.238	-	-	4.175.301.554	10.658.331.640

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG:

	31/12/2023	01/01/2023
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn :	2.557.874.591	4.946.081.471
+ PB các chi phí khác	2.557.874.591	4.946.081.471
b. Dài hạn :	4.755.811	5.587.550
+ Văn phòng phẩm	4.755.811	5.587.550
Cộng:	2.562.630.402	4.951.669.021

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2023	01/01/2023
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	3.594.466.393	25.903.939.029
+ Phải trả khác		
Cộng:	3.594.466.393	25.903.939.029

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/12/2023	01/01/2023
+ Thuế TNDN	3.018.446.660	3.199.956.951
+ Thuế TNCN	290.049.133	408.110.508
+ Thuế đất	3.036.101.940	
+ Thuế GTGT	192.570.001	183.953.668
Cộng:	6.537.167.734	3.792.021.127

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/12/2023	01/01/2023
a. Ngân hạn :			
+ Có tức phải trả	605.410.437.768	463.322.314.663	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	129.386.920	128.698.120	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.294.268.435	3.405.341.922	
	601.986.782.413	459.788.274.621	
b. Dài hạn :			
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	-	-	
Cộng:	605.410.437.768	463.322.314.663	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	37.737.997.805
- Lợi nhuận trong năm					20.584.199.481
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Tăng trong năm nay					19.743.800.723
Lãi trong kỳ này					19.743.800.723
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					5.478.145.400
- Châm nộp thuế					5.478.145.400
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	72.587.852.609
Lãi cuối kỳ					72.587.852.609

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
- USD	6,53	6,68
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	12.479.717.557.281	12.900.651.540.753
Doanh thu thuần dịch vụ	24.511.828.135	24.984.764.690
Cộng:	12.504.229.385.416	12.925.636.305.443

b. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.468.234.203.640	12.869.691.049.559	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.706.233.174	6.370.110.681	
Cộng:	12.477.940.436.814	12.876.061.160.240	
c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.860.181	1.148.804.231	
Lãi bán hàng trả chậm trả, khác	580.985.030.175	337.852.439.137	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.940.699.382		
Cộng:	584.265.589.738	339.001.243.368	
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	264.217.415.113	169.320.139.026	
Lãi trả chậm tiền hàng, HTKD	311.751.947.191	168.893.333.342	
Chênh lệch tỷ giá		14.286.732.230	
Chi phí tài chính khác	1.194.266	1.277.135	
Cộng:	575.970.556.570	352.501.481.733	
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	267.342.082	337.338.138	
Thanh lý TSCĐ, CCDC		8.883.636	
Cộng:	267.342.082	346.221.774	
f. Chi phí khác			
Các khoản thu nhập khác, tổn thất hàng hóa		1.754.085.218	
Các khoản chi phí khác	68.502.662	40.124.050	
Cộng:	68.502.662	1.794.209.268	
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	318.353.280	378.596.920	
Các khoản chi phí khác	4.234.704.655	1.931.712.195	
Cộng:	4.553.057.935	2.310.309.115	
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	4.080.132.183	4.895.213.047	



Chi phí khấu hao	388.204.825	598.932.856
Các khoản chi phí QLDN khác	969.058.127	971.597.759
Cộng:	5.437.395.135	6.465.743.662
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	24.792.368.120	25.850.866.567
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	450.468.864	482.468.864
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.242.836.984	26.333.335.431
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	5.048.567.397	5.266.667.086
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	4.398.485.463	5.273.809.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.920.126.703	1.812.487.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.710.190.995	8.159.922.783
Chi phí khác bằng tiền	1.667.883.083	1.596.145.026
Cộng:	19.696.686.244	16.842.364.998
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.792.368.120	25.850.866.567
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.743.800.723	20.584.199.481
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	19.743.800.723	20.584.199.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.523	2.630

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh